

Số: 456 /QĐ-UBND

Dương Hà, ngày 29 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội
và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của xã Dương Hà**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DƯƠNG HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12/09/2022 của HĐND thành phố Hà Nội về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 22/2022/QĐ-HĐND ngày 08/12/2022 của UBND thành phố Hà Nội về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chia giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 8188/QĐ - UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của huyện Gia Lâm;

Căn cứ các Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 28/12/2022 về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, An ninh - quốc phòng năm 2022; Nghị quyết số 30/NQ - HĐND ngày 28/12/2022 về dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách năm 2023 của HĐND xã Dương Hà;

Theo đề nghị của của công chức Văn phòng UBND, công chức Kế toán - Tài chính xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu, chi ngân sách xã Dương Hà năm 2023 cho các ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị, các bộ phận chuyên môn (Theo các biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của xã, các chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách được giao, trưởng các ban ngành, đoàn thể, các đơn vị, các bộ phận chuyên môn, cán bộ

công chức thuộc xã có trách nhiệm lập kế hoạch tổ chức thực hiện; sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và thực hiện thanh quyết toán theo Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản quy định hiện hành.

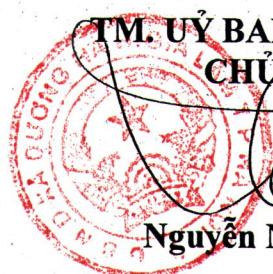
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND xã, trưởng các ban ngành, đoàn thể, hội, các bộ phận chuyên môn, các cán bộ, công chức thuộc xã và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND Huyện GL;
- Đảng ủy, HĐND xã;
- Lưu: VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thịnh

TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 456/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND xã Dương Hà)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		GHI CHÚ
		Tổng thu NSNN	Thu NSX được hưởng	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	2 119 000 000	1 279 000 000	
I	Phần do Chi cục thuế quản lý thu	108 000 000	108 000 000	
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	108 000 000	108 000 000	
II	Phần UBND xã quản lý thu	2 011 000 000	1 171 000 000	
1	Thuế ngoài quốc doanh	560 000 000		
	-Thuế GTGT	560 000 000		
	-Thuế tiêu thị đặc biệt			
2	Thuế sử dụng đất phi NN	410 000 000	410 000 000	
3	Phí, lệ phí	61 000 000	61 000 000	
	- Phí, lệ phí	38 000 000	38 000 000	
	- Lệ phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	23 000 000	23 000 000	
4	Thuế thu nhập cá nhân	280 000 000		
5	Thu hoa lợi công sản, hoa lợi công sản	650 000 000	650 000 000	
6	Thu khác ngân sách	50 000 000	50 000 000	
B	THU NGÂN SÁCH XÃ (I+II)	6 711 000 000	6 711 000 000	
I	Số thu NS XÃ được hưởng sau điều tiết	1 279 000 000	1 279 000 000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách huyện	5 432 000 000	5 432 000 000	
1	Thu BS cân đối NS	5 332 000 000	5 332 000 000	
2	Thu bổ sung khác	100 000 000	100 000 000	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 29 /12/2022 của UBND xã Dương Hà)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH huyện giao	KH xã giao	Giao bộ phận, cá nhân	Ghi chú
A	NHÓM CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH					
I	Nhóm chỉ tiêu kinh tế tổng hợp					
1	Thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	2.119	2.119	Tài chính - KT, Thuế, Bộ phận 1 cửa, Địa chính - xây dựng	
2	Chi NSNN địa phương	Triệu đồng	6.711	6.711	Tài chính – KT	
II	Nhóm chỉ tiêu văn hóa - xã hội					
1	Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên so với năm trước	%	0.02	0.02	Dân số	
2	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng so với năm trước	%	0.2	0.2	Trạm Y tế	
3	Duy trì xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	Xã	01	01	Trạm Y tế	
4	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	91,0	91,0	Văn hóa - Xã hội	
5	Tỷ lệ thôn (làng) được công nhận và giữ vững danh hiệu "Làng văn hóa"	%	100	100	Văn hóa - Xã hội	
III	Nhóm chỉ tiêu XD chính quyền					
1	Tổng biên chế hành chính NN	Người	20	20	Văn phòng - Thống kê	
B	NHÓM CHỈ TIÊU GIAO THÊM					

1	Thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường	Triệu đồng	260	260	Địa chính - Xây dựng	Phối hợp với Công ty CP môi trường đô thị Gia Lâm để tổ chức t/h
2	Tỷ lệ công trình xây dựng có giấy phép xây dựng (hoặc được miễn giấy phép xây dựng)	%	99,0	99,0	Thanh tra xây dựng	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 29 /12/2022)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NS (I+II+III)	6 711 000 000	
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB		
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	6 577 000 000	
1	Sự nghiệp kinh tế	102 000 000	
	<i>Sự nghiệp NN, DV nông nghiệp</i>	<i>102 000 000</i>	
2	Sự nghiệp môi trường	50 000 000	
3	Sự nghiệp y tế, dân số KHHGD (DS: 10tr, Y tế: 10tr, ATTP: 10tr)	30 000 000	
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	80 000 000	
5	Sự nghiệp truyền thanh	46 998 800	
	- PC phụ trách đài TT	26 998 800	
	- HĐ đài truyền thanh	20 000 000	
6	Sự nghiệp thể dục, thể thao	50 000 000	
7	Đảm bảo chính sách xã hội	333 000 000	
	- TC hàng tháng CB hưu xã	198 000 000	
	- Chi khác	135 000 000	
8	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	4 695 289 147	
8.1	Quản lý nhà nước	2 817 422 632	
	Tr/đó: - Lương, phụ cấp	1 727 920 632	
	- Hoạt động QLNN	1 089 502 000	
8.2	Hoạt động Đảng	737 422 000	
	Trong đó: - Lương, phụ cấp nguồn tự chủ	349 586 000	
	- Chi hoạt động nguồn tự chủ	160 000 000	
	- Chi hoạt động nguồn không tự chủ	227 836 000	
	+ Chi hoạt động TX theo QĐ 99	127 848 000	
	+ Chi KP tổ chức cơ sở Đảng theo QĐ 2100	21 574 000	
	+ Chi hỗ trợ hoạt động tổ dân vận	6 000 000	
	+ Chi phụ cấp ủy viên, chế độ kiêm nhiệm KT, thủ quỹ	72 414 000	

8.3	HT các Hội, Đoàn thể chính trị	1 140 444 515	
	<i>a. Mặt trận tổ quốc</i>	302 367 090	
	Tr/đó: - Lương, phụ cấp	192 867 090	
	- Hoạt động MTTQ+ TTND + giám sát cộng đồng	109 500 000	
	+ Chi cuộc vận động “ Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 (5 triệu đồng/ thôn)	15 000 000	
	+ Chi hỗ trợ tăng thêm cho ban công tác mặt trận thôn theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 (2.5 triệu đồng / thôn dưới 700 hộ dân , cử thêm 200 hộ được thêm 1 triệu đồng)	8 500 000	
	+ Chi Chi hỗ trợ tăng thêm cho UBMTTQ xã theo Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018	30 000 000	
	+ Chi hoạt động thanh tra nhân dân theo NQ số 16/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND thành phố Hà Nội)	12 000 000	
	- Hoạt động MTTQ	44 000 000	
	<i>b. Đoàn thanh niên CSHCM</i>	152 882 150	
	Tr/đó: - Lương, phụ cấp	108 882 150	
	- HĐ đoàn TN	44 000 000	
	<i>c. Hội phụ nữ</i>	161 987 205	
	Tr/đó: - Lương, phụ cấp	117 987 205	
	- Hoạt động hội phụ nữ	44 000 000	
	<i>d. Hội cựu chiến binh</i>	123 581 300	
	Tr/đó: - Lương, phụ cấp	79 581 300	
	- Hoạt động hội CCB	44 000 000	
	<i>e. Hội nông dân</i>	235 475 970	
	Tr/đó: - Lương, phụ cấp	91 475 970	
	- Hoạt động hội nông dân (ĐH nông dân 100 triệu đồng)	144 000 000	
	<i>f. Hội Chữ thập đỏ</i>	38 595 200	
	Trong đó: - Phụ cấp	18 595 200	
	- Hoạt động CTĐ	20 000 000	
	<i>g. Hội Người cao tuổi</i>	125 555 600	
	Trong đó: - Phụ cấp	15 555 600	
	- Hoạt động NCT (KP tặng quà NCT: 85tr)	110 000 000	
9	Chi dân quân tự vệ	466 500 053	
	Trong đó: - Lương, phụ cấp	236 500 053	

	- Hoạt động dân quân tự vệ	230 000 000	
10	Công an	250 212 000	
	Trong đó: - Lương, phụ cấp công an viên	130 212 000	
	- HD đảm bảo TT an toàn XH	120 000 000	
11	Tiết kiệm 10% chi TX để thực hiện CCTL	357 000 000	
12	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022	116 000 000	
III	Dự phòng ngân sách	134 000 000	